

BẢNG THANH TOÁN TIỀN LƯƠNG VÀ CÁC KHOẢN PHỤ CẤP THEO LƯƠNG
Tháng 8 năm 2025

ĐVT: Đồng

STT	Họ và tên	Chức vụ	HSL	Hệ số phụ cấp lương									Cộng hệ số	Tiền lương tháng (lương tối thiểu 2.340.000đ)	BHXH		BHYT		Số tiền trừ vào lương	Số tiền thực nhận	Ghi chú
				Phụ cấp chức vụ	Phụ cấp khu vực	Phụ cấp công tác lâu năm	Phụ cấp công vụ (25%)	Phụ cấp thu hút NĐ76/CP (70%)	Phụ cấp công tác đang (30%)	Phụ cấp ưu đãi ngành	Phụ cấp thâm niên nghề	Phụ cấp trách nhiệm			BHXH 17,5%	BHXH 8%	BHYT 3%	BHYT 1,5%			
A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K	L	M	N	O	P	Q	R	S	T	U	V
													6,6500	15.561.000	2.014.740	921.024	345.384	172.692	1.093.716	14.467.284	
01	Nguyễn Văn Thủy	Bí thư	4,32	0,6	0,5		1,2300						9,3040	21.771.360	2.325.960	1.063.296	398.736	199.368	1.262.664	20.508.696	
02	Đinh Văn Quang	Phó bí thư	5,08	0,6	0,5		1,4200		1,704				6,4830	15.170.220	1.580.670	722.592	270.972	135.486	858.078	14.312.142	
03	Nguyễn Văn Chiến	Chánh VP	3,66	0,2	0,5		0,9650		1,158				5,9715	13.973.310	1.445.535	660.816	247.806	123.903	784.719	13.188.591	
04	Nguyễn Thị Thu Thủy	Phó chánh VP	3,33	0,2	0,5		0,8825		1,059				4,7625	11.144.250	1.363.635	623.376	233.766	116.883	740.259	10.403.991	
05	Nguyễn Thị Thu Phương	Chuyên viên VP	3,33		0,5		0,8325					0,1	4,7230	11.051.820	1.089.270	497.952	186.732	93.366	591.318	10.460.502	
06	Mai Thị Thu	Chuyên viên VP	2,66		0,5		0,6650		0,798			0,1	4,8965	11.457.810	1.240.785	567.216	212.706	106.353	673.569	10.784.241	
07	Nguyễn Thị Quỳnh Anh	Chuyên viên VP	3,03		0,2		0,7575		0,909				2,5400	5.943.600	958.230	438.048	164.268	82.134	520.182	5.423.418	
08	Phạm Hữu Tài	Chuyên viên VP	2,34		0,2								7,7996	18.251.064	2.043.241	934.053	350.270	175.135	1.109.188	17.141.876	
09	Cao Xuân Tân	Chủ nhiệm UBKT	4,32	0,3	0,5		1,1550			1,155	0,3696		8,7680	20.517.120	1.736.280	793.728	297.648	148.824	942.552	19.574.568	
10	Lê Văn Cẩm Thi	Phó Chủ nhiệm	3,99	0,25	0,5		1,0600	2,9680					4,2500	9.945.000	1.228.500	561.600	210.600	105.300	666.900	9.278.100	
11	Lê Thị Thúy Hằng	Ủy viên UBKT	3,00		0,5		0,7500						5,1500	12.051.000	1.228.500	561.600	210.600	105.300	666.900	11.384.100	
12	Nguyễn Thị Hằng	Ủy viên UBKT	3,00		0,5		0,7500		0,9				5,6615	13.247.910	1.363.635	623.376	233.766	116.883	740.259	12.507.651	
13	Trần Thị Hồng	Ủy viên UBKT	3,33		0,5		0,8325		0,999				9,5090	22.251.060	1.891.890	864.864	324.324	162.162	1.027.026	21.224.034	
14	Đặng Thị Xuân Trúc	Trưởng ban XDĐ	4,32	0,3	0,5		1,1550	3,2340					10,2400	23.961.600	1.736.280	793.728	297.648	148.824	942.552	23.019.048	
15	Nguyễn Đức Thọ	Phó Trưởng ban XDĐ	3,99	0,25	0,7		1,0600	2,9680	1,272				4,4375	10.383.750	1.289.925	589.680	221.130	110.565	700.245	9.683.505	
16	Nguyễn Trung Kiên	Chuyên viên ban XDĐ	3,00	0,15	0,5		0,7875						6,6845	15.641.730	1.633.905	746.928	280.098	140.049	886.977	14.754.753	
17	Nguyễn Thị Mai Hương	Chuyên viên ban XDĐ	3,99		0,5		0,9975		1,197				5,1750	12.109.500	1.498.770	685.152	256.932	128.466	813.618	11.295.882	
18	Trương Thị Mỹ Linh	Chuyên viên ban XDĐ	3,66		0,5		0,9150					0,1	5,8125	13.601.250	1.445.535	660.816	247.806	123.903	784.719	12.816.531	
19	A Câu	Chuyên viên ban XDĐ	3,33	0,2	0,7	0,7	0,8825						6,5625	15.356.250	1.756.755	803.088	301.158	150.579	953.667	14.402.583	
20	Trương Hồng Doanh	Chuyên viên ban XDĐ	3,99	0,3	0,7	0,5	1,0725						6,1730	14.444.820	1.498.770	685.152	256.932	128.466	813.618	13.631.202	
21	Nguyễn Thị Chín	Chuyên viên ban XDĐ	3,66		0,5		0,9150		1,098				131,5536	307.835.424	32.370.811	14.798.085	5.549.282	2.774.641	17.572.726	290.262.698	
	Tổng cộng		75,33	3,35	10,50	1,20	19,0850	9,1700	11,0940	1,1550	0,3696	0,3000									

Người lập

Kế toán

Đắk Kôi, ngày tháng năm 2025

Phủ trưởng đơn vị

Nguyễn Văn Chiến